

Số: 123/TTr-UBND

Ia Hrung, ngày 23 tháng 12 năm 2025

TỜ TRÌNH
Về việc giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2026

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã khóa XIII

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của Thủ tướng chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền địa phương tỉnh Gia Lai năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai khoá XII, Kỳ họp thứ 5 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ **Kết luận số -KL/ĐU ngày /12/2025** của Thường trực Đảng ủy xã Ia Hrung;

Ủy ban nhân dân xã Ia Hrung đề nghị Hội đồng nhân dân xã khóa XIII, xem xét quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán thu - chi ngân sách xã năm 2026, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu năm 2026:

- Dự toán tỉnh giao: 243.661 triệu đồng.

* Trong đó: + Thu trên địa bàn: 69.496 triệu đồng.

+ Thu trợ cấp bổ sung: 174.165 triệu đồng.

- Dự toán thu dự kiến trình HĐND xã: 243.661 triệu đồng.

* Trong đó: + Thu trên địa bàn: 69.496 triệu đồng (NSDP hưởng theo theo tỷ lệ điều tiết: 47.488 triệu đồng).

+ Thu trợ cấp bổ sung: 174.165 triệu đồng.

+ Thu chuyển nguồn: 0 triệu đồng.

2. Dự toán chi năm 2026:

- Dự toán tình giao: 221.653 triệu đồng.
- Dự toán dự kiến trình HĐND xã: 221.653 triệu đồng.

*** Trong đó:**

- + Chi đầu tư phát triển: 21.603 triệu đồng.
- + Chi thường xuyên: 196.399 triệu đồng.
- + Chi dự phòng: 3.651 triệu đồng.
- + Chi tạo nguồn CCTL: 0 triệu đồng.

+ Chi từ nguồn bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 0 triệu đồng.

* Dự toán chi thường xuyên của ngân sách xã được phân bổ theo từng lĩnh vực chi và phân bổ cho từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách theo phương án phân bổ ngân sách năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị (*có bảng phân bổ chi tiết và phương án phân bổ kèm theo*).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán (*trừ các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi hoạt động*), để dành nguồn tăng chi ĐTP và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

- Những khoản ngân sách chưa phân bổ chi tiết như: các khoản chi phát sinh trong năm, trước khi chi có ý kiến thống nhất của Thường trực Đảng uỷ, Ban Thường vụ Đảng uỷ, Thường trực Hội đồng nhân dân xã theo quy chế. Đối với nguồn dự phòng ngân sách, UBND xã chủ động điều hành theo Luật ngân sách, định kỳ báo cáo HĐND xã vào kỳ họp gần nhất.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách xã để thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trên đây là dự toán và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026. Ủy ban nhân dân xã kính đề nghị Hội đồng nhân dân xã khóa XIII xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đảng uỷ xã (b/c);
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Ban KT-NS HĐND xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Krung Dam Đoàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026		So sánh dự toán NSNN năm 2026 với dự toán năm 2025 (%)	So sánh dự toán NSNN năm 2026 với Ước thực hiện năm 2025 (%)
		Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND xã giao		
A	B	1		2	3		4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	106.173	102.337	220.006	243.661	221.653	238%	100,7%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	12.862	9.026	95.099	69.496	47.488		
1	Thu NSDP hưởng 100%	657	576	848	1.468	1.468		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.205	8.450	94.251	68.028	46.020		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.311	93.311	124.907	174.165	174.165		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	23.360	23.360	23.360	135.060	135.060		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	69.951	69.951	101.547	39.105	39.105		
B	TỔNG CHI NSDP	95.039	99.514	149.758	243.661	221.653	245%	148,0%
I	Tổng chi cân đối NSDP	95.039	99.514	149.758	243.661	221.653		
1	Chi đầu tư phát triển	409	409	409	24.603	21.603		
2	Chi thường xuyên	93.798	98.273	148.668	214.967	196.399		
3	Dự phòng ngân sách	832	832	681	4.091	3.651		
II	Chi các chương trình mục tiêu				-	-		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrug)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung thu	Năm 2025			Năm 2026			So sánh dự toán thu NSNN năm 2026 với dự toán năm 2025 (%)	So sánh dự toán thu NSNN năm 2026 với Ước thực hiện năm 2025 (%)
		HĐND xã giao		Ước thực hiện	Tỉnh giao thu NSNN	HĐND xã giao			
		Ngân sách nhà nước	Ngân sách xã			Ngân sách nhà nước	Ngân sách xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng thu NSNN	106.173	102.337	220.666	243.661	243.661	221.653	229%	110%
I	Các khoản thu 100%	657	576	848	1.468	1.468	1.468	223%	173%
1	Phí, lệ phí xã, phường thu theo quy định	168	168	219	117	117	117		
2	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã				341	341	341		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					-	-		
4	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	270	189	391	250	250	250		
5	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân				760	760	760		
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	42	42	31		-	-		
7	Thu khác và phạt các loại	177	177	207		-	-		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.205	8.450	94.911	68.028	68.028	46.020	557%	72%
1	Thuế giá trị gia tăng do cơ sở thuế quản lý	1.500	450	32.899	37.513	37.513	26.259		
2	Thuế tài nguyên			1		-	-		
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp do cơ sở thuế quản lý			64	1.315	1.315	921		
4	Lệ phí trước bạ	2.120	2.120	6.500	9.200	9.200	1.840		
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.400	5.880	8.632					
6	Tiền sử dụng đất (phần cấp huyện trước sắp xếp chuyên về cấp xã tiếp tục thực hiện)					-	-		
7	Tiền sử dụng đất của các dự án, công trình do xã, phường đầu tư, thu tiền chuyên mục đích sử dụng đất			46.315	20.000	20.000	17.000		
8	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	185		500		-	-		

STT	Nội dung thu	Năm 2025			Năm 2026			So sánh dự toán thu NSNN năm 2026 với dự toán năm 2025 (%)	So sánh dự toán thu NSNN năm 2026 với Ước thực hiện năm 2025 (%)
		HDND xã giao		Ước thực hiện	Tỉnh giao thu NSNN	HDND xã giao			
		Ngân sách nhà nước	Ngân sách xã			Ngân sách nhà nước	Ngân sách xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	Thu bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu	93.311	93.311	124.907	174.165	174.165	174.165	187%	139%
1	Thu bổ sung cân đối	23.360	23.360	23.360	135.060	135.060	135.060		
2	Thu bổ sung có mục tiêu đưa vào giao chi đầu tư và chi thường xuyên		-			-	-		
3	Thu bổ sung có mục tiêu	69.951	69.951	101.547	39.105	39.105	39.105		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo				4.655	4.655	4.655		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội				19.189	19.189	19.189		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế				1.175	1.175	1.175		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng				11.161	11.161	11.161		
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường lớp học				1.900	1.900	1.900		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt				680	680	680		
-	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND				345	345	345		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Theo Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 23/12/2025 của UBND xã Ia Hrung)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Tổng chi ngân sách cấp xã			221.653	221.653	3.814	217.839
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH			221.653	221.653	3.814	217.839
I	Chi cân đối năm 2026			221.653	221.653	3.814	217.839
1	Chi đầu tư phát triển			21.603	21.603	1.080	20.523
1.1	Nguồn thu tiền sử dụng đất			17.000	17.000	850	16.150
1.2	Nguồn phân cấp			4.603	4.603	230	4.373
2	Chi thường xuyên			157.294	157.294	2.734	154.560
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế			5.812	5.812	567	5.245
-	Phòng Kinh tế			5.812	5.812	567	5.245
+	Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường nội thôn, liên thôn, kênh mương, nạo vét, phát quang hành lang				3.800	380	3.420
+	Công tác tuyên truyền khuyến nông, lâm, phòng chống thiên tai, dịch bệnh				500	50	450
+	Thu gom, xử lý bao bì thuốc BVTV; Trồng cây che phủ chống xói mòn đất sản xuất				300	30	270
+	Chi phí Ban quản lý bãi rác				60		60
+	Hệ thống điện cho 04 nghĩa trang trên địa bàn xã				80		80
+	Sửa chữa, điện chiếu sáng đô thị tỉnh lộ 664 trung tâm xã Ia Dêr (cũ)				326	33	293

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
+	<i>Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính và các điểm có nguy cơ mất an toàn giao thông</i>				746	75	671
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	438	420	112.413	112.413	1.277	111.136
2.2.1	Phân bổ cho các trường	438	420	111.913	111.913	1.227	110.686
	<i>Trường Mầm non 1/5</i>	26	26	5.614	5.614	73	5.541
	<i>Trường Mầm non 1/6</i>	26	23	5.249	5.249	73	5.176
	<i>Trường Mầm non 3/2</i>	30	27	6.279	6.279	84	6.195
	<i>Trường Mầm non 30/4</i>	36	36	7.912	7.912	101	7.811
	<i>Trường tiểu học Lý Tự Trọng</i>	35	32	9.248	9.248	98	9.150
	<i>Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi</i>	35	33	9.671	9.671	98	9.573
	<i>Trường Tiểu học Ngô Mây</i>	32	31	8.808	8.808	90	8.718
	<i>Trường Tiểu học Trần Quốc Toản</i>	47	46	13.544	13.544	132	13.412
	<i>Trường Tiểu học Võ Thị Sáu</i>	41	39	11.618	11.618	115	11.503
	<i>Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm</i>	28	28	7.312	7.312	78	7.234
	<i>Trường THCS Phan Bội Châu</i>	34	33	9.289	9.289	95	9.194
	<i>Trường THCS Tôn Đức Thắng</i>	30	29	8.175	8.175	84	8.091
	<i>Trường THCS Trần Phú</i>	38	37	9.193	9.193	106	9.087
2.2.2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo			500	500	50	450
	<i>Hội nghị, tập huấn; Lễ tổng kết, khai giảng, 20/11; dạy Tiếng Việt cho trẻ DTTS chuẩn; Học bạ điện tử; Điều tra phổ cập - Xóa mù chữ và nhiệm vụ phát sinh khác</i>			500	500	50	450

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
2.3	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			150	150	-	150
	<i>Phòng Văn hoá-Xã hội</i>			<i>150</i>	<i>150</i>		<i>150</i>
2.4	Chi sự nghiệp văn hóa			747	747	42	705
-	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			225	225	-	225
+	<i>Hỗ trợ UBMDTQVN xã thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới", hỗ trợ khu dân cư thôn làng</i>			<i>225</i>	<i>225</i>		<i>225</i>
-	Phòng Văn hoá-Xã hội			522	522	42	480
+	<i>Di tích lịch sử "Đài tưởng niệm Ia Hrungr"</i>			<i>100</i>	<i>100</i>		<i>100</i>
+	<i>Tổ chức Đại hội TDTT cấp xã; BCD toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; Khen tặng danh hiệu Thôn, làng văn hoá; Lễ hội Đua thuyền độc mộc và các nhiệm vụ phát sinh khác</i>			<i>422</i>	<i>422</i>	<i>42</i>	<i>380</i>
2.5	Chi sự nghiệp môi trường			422	422	42	380
-	Vệ sinh công cộng, rác thải, xử lý ô nhiễm, tuyên truyền môi trường, dụng cụ thu gom rác và các nhiệm vụ phát sinh khác			422	422	42	380
2.6	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã			976	976	42	934
-	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>			<i>976</i>	<i>976</i>	<i>42</i>	<i>934</i>
+	Quà tặng cho người cao tuổi của HĐND và chế độ trợ cấp hàng tháng đối với CB xã đã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP 20/6/1975 và Quyết định 111-HĐBT 13/10/1981			104	104	42	62

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
+	Chi hợp đồng cho đơn vị uỷ thác chi trả bảo trợ xã hội			317	317		317
+	Chúc thọ mừng thọ			286	286		286
+	Cán bộ xã nghỉ việc theo Thông tư 08/2024/TT-BNV			268	268	-	268
	<i>Bí thư, chủ tịch: 04ng * 3,5 * 12 + BHYT (04nguoi * 4,5% * 2,34 * 12)</i>			173	173		173
	<i>Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK: 01ng * 3,5 * 12 + BHYT (01nguoi * 4,5% * 2,34 * 12)</i>			43	43		43
	<i>Chức danh còn lại: 01ng * 3,5 * 12 + BHYT (01nguoi * 4,5% * 2,34 * 12)</i>			43	43		43
	<i>Nghệ nhân ưu tú: 01ng * 0,7 * 12</i>			8	8		8
2.7	Chi an ninh trật tự			3.067	3.067	40	3.026
-	<i>Chi cho lực lượng tham gia bảo vệ ANTT theo Nghị quyết số 87/2024/NĐ-HĐND</i>			2.318	2.318		2.318
-	<i>Mua BHXH (131 người x 150.000đ/người)</i>			236	236		236
-	<i>Mua BHYT (131 người x 70.000đ/người)</i>			110	110		110
-	<i>Kinh phí hoạt động ANTT</i>			403	403	40	363
2.8	Chi quốc phòng (BCH Quân sự xã)			2.922	2.922	57	2.865
-	<i>Lương và các khoản đóng góp (Ban chỉ huy quân sự)</i>	3	3	339	339		339
-	<i>Phụ cấp cán bộ không chuyên trách</i>			1.990	1.990		1.990
-	<i>Chi hoạt động theo định mức</i>			96	96	10	86
-	<i>Kinh phí hoạt động không thường xuyên</i>			477	477	48	429

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	<i>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</i>			21	21		21
2.9	Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	81	68	30.282	30.282	666	29.616
2.9.1	<i>Văn phòng Đảng ủy</i>	18	17	5.744	5.744	178	5.566
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>3.540</u>	<u>3.540</u>	<u>58</u>	<u>3.482</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			2.964	2.964		2.964
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			576	576	58	518
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>2.023</u>	<u>2.023</u>	<u>120</u>	<u>1.903</u>
	Phụ cấp BCH Đảng bộ xã: 24đ/c*0,3*2,34*12tháng			202	202		202
	Cán bộ KCT làm việc tại Ban xây dựng Đảng			50	50		50
	Chi khác của người hoạt động KCT			10	10		10
	Chi hợp đồng tạp vụ, lái xe			235	235		235
	Kinh phí hội nghị, in sao và xây dựng văn bản			500	500	50	450
	Mua máy tính 02 bộ			40	40		40
	Ban công tác 35			286	286		286
	Kinh phí đảm bảo hoạt động của TT Đảng ủy			700	700	70	630
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>180</u>	<u>180</u>	-	<u>180</u>
2.9.2	<i>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</i>	10	8	7.418	7.418	87	7.331
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>1.521</u>	<u>1.521</u>	<u>32</u>	<u>1.489</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.201	1.201		1.201
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			320	320	32	288
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>5.825</u>	<u>5.825</u>	<u>55</u>	<u>5.770</u>

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Phụ cấp bán chuyên trách cấp xã			70	70		70
	Chi khác của người hoạt động KCT			15	15		15
	Lương hợp đồng bảo vệ			72	72		72
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Ban công tác MT thôn, làng			1.439	1.439		1.439
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi đoàn thanh niên thôn, làng			863	863		863
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Phụ nữ thôn, làng			863	863		863
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Cựu chiến binh thôn, làng			863	863		863
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động Chi hội Nông dân binh thôn, làng			863	863		863
	BHXH, BHYT cho Ban công tác MT thôn làng: 31 người *2,34 *17% +(31 người *2,34 *50% *4,5%)			150	150		150
	Ban thanh tra nhân dân			5	5		5
	Chi hỗ trợ KP hoạt động giám sát, phản biện xã hội			10	10		10
	Hội nghị đối thoại giữa người đứng đầu cấp ủy, chính quyền với MTTQ, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân			20	20		20
	Kinh phí gặp mặt người uy tín trong đồng bào DTTS			20	20		20
	Kinh phí tổ chức ngày truyền thống MTTQ Việt Nam (ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc 18/11)			25	25		25

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
	Kinh phí hoạt động của Hội: Hội chữ thập đỏ, Hội cựu thanh niên xung phong, Hội giáo chức, Hội người cao tuổi			200	200	20	180
	Kinh phí thực hiện đảm bảo hoạt động của Ban thường trực UBMT			345	345	35	311
c)	Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)	-	-	72	72	-	72
2.9.3	Văn phòng HĐND và UBND xã	20	17	10.495	10.495	216	10.279
a)	Kinh phí thực hiện tự chủ (Mã nguồn 13)	-	-	3.330	3.330	64	3.266
	Chi lương và các khoản đóng góp			2.690	2.690		2.690
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			640	640	64	576
b)	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-	7.000	7.000	152	6.848
-	Phụ cấp Thôn trưởng, thôn phó bao gồm BHXH			2.333	2.333		2.333
-	Phụ cấp Bí thư, Phó BT thôn, làng bao gồm BHXH			2.506	2.506		2.506
-	Không chuyên trách BCH Quân sự			28	28		28
-	Kinh phí hợp đồng lao động			84	84		84
-	Kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã			400	400	40	360
-	Chi đảm bảo hoạt động của TT HĐND			420	420	42	378
-	Phụ cấp đại biểu HĐND			373	373		373
-	BHYT cho đại biểu HĐND (27 người)			16	16		16
-	Kinh phí trang thông tin điện tử của xã			20	20		20
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của VP UBND			700	700	70	630
-	Kinh phí đảm bảo chế độ công tác tiếp công dân			54	54		54
-	Kinh phí hoạt động tư pháp, hòa giải ở cơ sở			66	66		66

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>165</u>	<u>165</u>	-	<u>165</u>
2.9.4	<i>Phòng Kinh tế</i>	12	8	1.960	1.960	48	1.912
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>1.773</u>	<u>1.773</u>	<u>38</u>	<u>1.734</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.389	1.389		1.389
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			384	384	38	346
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>100</u>	<u>100</u>	<u>10</u>	<u>90</u>
	Chi phí ngày hội doanh nhân, ấn phẩm phục vụ đất đai, đăng ký kinh doanh và bảo đảm hoạt động			100	100	10	90
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>87</u>	<u>87</u>	-	<u>87</u>
2.9.5	<i>Phòng Văn hoá - Xã hội</i>	12	10	2.693	2.693	88	2.604
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>1.975</u>	<u>1.975</u>	<u>38</u>	<u>1.937</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.591	1.591		1.591
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			384	384	38	346
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>617</u>	<u>617</u>	<u>50</u>	<u>567</u>
	Cán bộ không chuyên trách						

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
				57	57		57
	Kinh phí hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo Nghị định 179/2025/NĐ-CP			60	60		60
	Kinh phí thi đua khen thưởng			400	400	40	360
	Kinh phí phục vụ công tác tôn giáo			100	100	10	90
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-	<u>101</u>	<u>101</u>	-	<u>101</u>
2.9.6	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>	9	8	1.627	1.627	49	1.579
a)	<u>Kinh phí thực hiện tư chủ (Mã nguồn 13)</u>	-	-	<u>1.334</u>	<u>1.334</u>	<u>29</u>	<u>1.306</u>
	Chi lương và các khoản đóng góp			1.046	1.046		1.046
	Chi hoạt động theo định mức biên chế			288	288	29	259
b)	<u>Kinh phí không thực hiện tư chủ</u>	-	-	<u>228</u>	<u>228</u>	<u>20</u>	<u>208</u>
	Cán bộ bán chuyên trách			28	28		28
	Chi phí văn phòng phẩm và phát sinh liên quan			200	200	20	180
c)	<u>Kinh phí Quỹ thưởng (Mã nguồn 18)</u>	-	-			-	

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
				65	65		65
2.9.7	Chi y tế			345	345	-	345
-	Phòng Văn hoá xã hội			345	345	-	345
+	<i>Phụ cấp cán bộ y tế thôn, bản</i>			345	345		345
2.10	Chi khác chưa phân bổ			504	504	-	504
-	<i>Trong đó tiết kiệm 10% chi thường xuyên</i>				-		-
-	<i>Quỹ lương biên chế chưa có mặt</i>			203	203		203
-	<i>Quỹ lương bảo đảm tăng lương</i>			301	301		301
3	Dự phòng ngân sách			3.651	3.651		3.651
4	Chi tạo nguồn CCTL						-
B	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU			39.105	39.105	-	39.105
1	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo			4.655	4.655	-	4.655

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP			3.808	3.808		3.808
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP			222	222		222
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC			625	625		625
2	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực đảm bảo xã hội			19.189	19.189	-	19.189
-	Phòng Văn hoá-Xã hội			18.920	18.920	-	18.920
+	Chính sách hỗ trợ đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP			12.146	12.146		12.146
+	Trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định 176/2025/NĐ-CP			6.528	6.528		6.528
+	Chính sách người có uy tín theo Quyết định 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định 28/2023/QĐ-TTg			246	246		246
-	Phòng Kinh tế			269	269	-	269
+	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách			269	269		269
3	Bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế			1.175	1.175	-	1.175

Stt	Nội dung	Biên chế		Dự toán năm 2026 Tỉnh giao	Dự toán năm 2026 HĐND xã giao		
		Được giao	Có mặt		Tổng Dự toán phân bổ năm 2026	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)
-	<i>Phòng Kinh tế</i>			1.175	1.175	-	1.175
+	Chi cấp bù thủy lợi phí			144	144		144
+	Chi hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP			1.031	1.031		1.031
4	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng			11.161	11.161	-	11.161
-	<i>Phòng Văn hoá-Xã hội</i>			11.161	11.161		11.161
5	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, sửa chữa trường học			1.900	1.900		1.900
6	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt			680	680		680
7	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND			345	345	-	345
-	<i>Văn phòng Đảng uỷ</i>			84	84		84
-	<i>UB MTTQVN</i>			38	38		38
-	<i>VP HĐND-UBND</i>			80	80		80
-	<i>Phòng Kinh tế</i>			52	52		52
-	<i>Phòng Văn hoá-Xã hội</i>			35	35		35
-	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công</i>			32	32		32
-	<i>BCH Quân sự</i>			23	23		23